

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 188/2026/DS-ST
Ngày: 31 - 7 - 2026
V/v Tranh chấp hợp đồng
tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hải Âu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Út

2. Bà Nguyễn Thị Bích Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Tây Ninh.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 296/2026/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2026/QĐXXST-DS, ngày 13 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V (V1);

Địa chỉ: Số H L, phường Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Ông Đỗ Thành T - Chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ, theo văn bản ủy quyền số 50/2025/UQN-CTQT ngày 07/11/2025 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Lê Văn T1 - Trưởng bộ phận xử lý nợ

- Ông Chu Văn B - Chuyên viên xử lý nợ.

(Theo văn bản ủy quyền số 112312/2025/UQ-KHCN, ngày 14/7/2025)

Địa chỉ: Số F, L, phường L, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp X, xã T, tỉnh Tây Ninh.

(Ông Chu Văn B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị G vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần V (gọi tắt là V1) ngày 10/02/2026 và trong các bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:

Ngân hàng TMCP V và bà Nguyễn Thị G có ký kết và thực hiện quan hệ tín dụng thông qua các hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

Ngày 30/11/2023, bà Nguyễn Thị G ký hợp đồng vay vốn số LN2311241001495 vay số tiền là 122.200.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, mục đích vay là vay tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 37%/năm, lãi suất quá hạn là 55,5%/năm. Theo đó, V1 đã giải ngân cho bà Nguyễn Thị G số tiền 122.200.000 đồng.

Ngày 31/8/2025, bà Nguyễn Thị G ký hợp đồng cấp mở thẻ tín dụng số CFCC2508311154445 vay số tiền là 5.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, mục đích vay là vay tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 37%/năm, lãi suất quá hạn là 55,5%/năm. Theo đó, V1 đã giải ngân cho bà Nguyễn Thị G số tiền 5.000.000 đồng.

Ngày 17/9/2025, bà Nguyễn Thị G ký hợp đồng vay vốn số LN2509176456439 vay số tiền là 40.000.000 đồng, thời hạn vay là 57 tháng, mục đích vay là vay tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 37%/năm, lãi suất quá hạn là 55,5%/năm. Theo đó, V1 đã giải ngân cho bà Nguyễn Thị G số tiền 40.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện các Hợp đồng nêu trên, bà Nguyễn Thị G đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với V1 kể từ ngày 06/10/2025 nên toàn bộ khoản vay trên đã bị chuyển sang nợ quá hạn với lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng bằng 150% mức lãi suất nợ trong hạn.

Đối với hợp đồng vay thẻ tín dụng số CFCC2508311154445 ngày 31/8/2025 tạm tính đến ngày 31/7/2026 bà Nguyễn Thị G còn nợ số tiền: 35.745.383 đồng, trong đó nợ gốc là: 23.350.000 đồng, nợ lãi là: 12.395.383 đồng.

Đối với hợp đồng vay thẻ tín dụng số LN2311241001495 ngày 30/11/2023 tạm tính đến ngày 31/7/2026 bà Nguyễn Thị G còn nợ số tiền: 163.197.905 đồng, trong đó nợ gốc là: 103.147.095 đồng, nợ lãi là: 60.050.810 đồng.

Đối với hợp đồng vay thẻ tín dụng số LN2509176456439 ngày 17/9/2025 tạm tính đến ngày 31/7/2026 bà Nguyễn Thị G còn nợ số tiền: 65.585.041 đồng, trong đó nợ gốc là: 40.000.000 đồng, nợ lãi là: 25.585.041 đồng.

V1 khởi kiện yêu cầu Tòa xem xét giải quyết buộc:

Buộc bà Nguyễn Thị G phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán ngay một lần toàn bộ nợ gốc và lãi vay tạm tính đến hết ngày 31/7/2026 cho hợp đồng trên là: 264.528.329 đồng, trong đó nợ gốc là: 166.497.095 đồng, tiền lãi là: 98.031.234 đồng. Tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 01/8/2026 đến khi bà Nguyễn Thị G thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị G: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng bao gồm Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tài liệu chứng cứ hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CFCC2508311154445 ngày 31/8/2025; Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số

LN2311241001495 ngày 30/11/2023 và hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LN2509176456439 ngày 17/9/2025 cho bị đơn bà Nguyễn Thị G, bà G không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Hồ sơ pháp lý của V1; Chứng minh nhân dân của Bà Nguyễn Thị G; hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CFCC2508311154445 ngày 31/8/2025; Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LN2311241001495 ngày 30/11/2023 và hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LN2509176456439 ngày 17/9/2025.

Tài liệu, chứng cứ bị đơn bà Nguyễn Thị G cung cấp: Không có.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng TMCP V khởi kiện bà Nguyễn Thị G yêu cầu bà G trả số tiền 264.528.329 đồng từ hợp đồng tín dụng, bị đơn bà Nguyễn Thị G có nơi cư trú tại Ấp X, xã T, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Tây Ninh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về sự có mặt của đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Ngày 31/8/2025, bà Nguyễn Thị G ký hợp đồng cấp mở thẻ tín dụng số CFCC2508311154445 vay số tiền là 5.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, mục đích vay là vay tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 37%/năm, lãi suất quá hạn là 55,5%/năm. Theo đó, V1 đã giải ngân cho bà Nguyễn Thị G số tiền 5.000.000 đồng.

Ngày 30/11/2023, bà Nguyễn Thị G ký hợp đồng vay vốn số LN2311241001495 vay số tiền là 122.200.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, mục đích vay là vay tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 37%/năm, lãi suất quá hạn là 55,5%/năm. Theo đó, V1 đã giải ngân cho bà Nguyễn Thị G số tiền 122.200.000 đồng.

Ngày 17/9/2025, bà Nguyễn Thị G ký hợp đồng vay vốn số LN2509176456439 vay số tiền là 40.000.000 đồng, thời hạn vay là 57 tháng, mục đích vay là vay tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 37%/năm, lãi suất quá hạn là 55,5%/năm. Theo đó, V1 đã giải ngân cho bà Nguyễn Thị G số tiền 40.000.000 đồng.

[3.2] Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng: Bà Nguyễn Thị G đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 06/10/2025. Tạm tính đến ngày 31/7/2026 bà G còn nợ lại

tổng số tiền là 264.528.329 đồng, trong đó nợ gốc là 166.497.095 đồng, nợ lãi là 98.031.234 đồng, cụ thể:

Đối với Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CFCC2508311154445 ngày 31/8/2025, số hồ sơ giải ngân 005-P-2577484, bà G còn nợ số tiền là 35.745.383 đồng, trong đó nợ gốc là 23.350.000 đồng, nợ lãi là 12.395.383 đồng.

Đối với Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LN2311241001495 ngày 30/11/2023, số hồ sơ giải ngân LD2333401493, bà G còn nợ số tiền là 163.197.905 đồng, trong đó nợ gốc là 103.147.095 đồng, nợ lãi là 60.050.810 đồng.

Đối với Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LN2509176456439 ngày 17/9/2025, số hồ sơ giải ngân LD2526000851, bà G còn nợ số tiền là 65.585.041 đồng, trong đó nợ gốc là 40.000.000 đồng, nợ lãi là 25.585.041 đồng.

[3.3] Chứng cứ nguyên đơn cung cấp bao gồm: Hồ sơ pháp lý của V1; Chứng minh nhân dân của Bà Nguyễn Thị G; hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CFCC2508311154445 ngày 31/8/2025; Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LN2311241001495 ngày 30/11/2023 và Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LN2509176456439 ngày 17/9/2025; bản tự khai; bảng kê tính lãi; chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị G. Xem xét các chứng cứ nêu trên thấy rằng, bị đơn Bà Nguyễn Thị G đã ký tên ghi đầy đủ họ tên. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các tài liệu chứng cứ nêu trên tại nhà của bà G tại địa chỉ: Ấp X, xã T, tỉnh Tây Ninh nhưng bà G không có ý kiến phản hồi đối với hợp đồng trên. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng bà G bao gồm Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy báo phiên tòa và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy báo phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự phản đối đó. Nếu bà G không thừa nhận vụ việc trên thì phải có nghĩa vụ chứng minh. Tuy nhiên, trong suốt quá trình tố tụng, bà G vẫn cố tình vắng mặt không có lý do chính đáng, không thể hiện ý chí phản đối chứng cứ và tài liệu mà nguyên đơn cung cấp thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có đủ cơ sở xác định Bà Nguyễn Thị G có ký kết hợp đồng tín dụng và số tiền còn nợ lại V1 tạm tính đến ngày 31/7/2026 là 264.528.329 đồng, gồm: Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CFCC2508311154445 ngày 31/8/2025 là 35.745.383 đồng, trong đó nợ gốc là 23.350.000 đồng, nợ lãi là 12.395.383 đồng; Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LN2311241001495 ngày 30/11/2023 là 163.197.905 đồng, trong đó nợ gốc là 103.147.095 đồng, nợ lãi là 60.050.810 đồng và Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LN2509176456439 ngày 17/9/2025 là 65.585.041 đồng, trong đó nợ gốc là 40.000.000 đồng, nợ lãi là 25.585.041 đồng.

[3.4] Về thỏa thuận tính lãi, mức lãi suất, tính lãi trong hạn, tính lãi chậm trả của Ngân hàng TMCP V áp dụng để tính đối với bà Nguyễn Thị G là phù hợp với cách tính lãi, mức lãi mà hai bên đã thỏa thuận và phù hợp với khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[3.5] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V yêu cầu bà Nguyễn Thị G phải trả tổng số tiền tạm tính

đến ngày 31/7/2026 là 264.528.329 đồng, gồm: Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CFCC2508311154445 ngày 31/8/2025 là 35.745.383 đồng, trong đó nợ gốc là 23.350.000 đồng, nợ lãi là 12.395.383 đồng; Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LN2311241001495 ngày 30/11/2023 là 163.197.905 đồng, trong đó nợ gốc là 103.147.095 đồng, nợ lãi là 60.050.810 đồng và Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LN2509176456439 ngày 17/9/2025 là 65.585.041 đồng, trong đó nợ gốc là 40.000.000 đồng, nợ lãi là 25.585.041 đồng.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP V** nên Bà **Nguyễn Thị G** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.226.416 đồng. **Ngân hàng TMCP V** không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng thương mại cổ phần V** đối với bà **Nguyễn Thị G**.

Buộc bà **Nguyễn Thị G** trả cho **Ngân hàng thương mại cổ phần V** số tiền là 35.745.383 đồng (ba mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn, ba trăm tám mươi ba đồng), trong đó nợ gốc là 23.350.000 đồng, nợ lãi là 12.395.383 đồng đối với hợp đồng số CFCC2508311154445 ngày 31/08/2025, số hồ sơ giải ngân 005-P-2577484.

Buộc bà **Nguyễn Thị G** trả cho **Ngân hàng thương mại cổ phần V** số tiền là 163.197.905 đồng (một trăm sáu mươi ba triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, chín trăm lẻ năm đồng), trong đó nợ gốc là 103.147.095 đồng, nợ lãi là 60.050.810 đồng đối với hợp đồng số LN2311241001495 ngày 30/11/2023, số hồ sơ giải ngân LD2333401493.

Buộc bà **Nguyễn Thị G** trả cho **Ngân hàng thương mại cổ phần V** số tiền là 65.585.041 đồng (sáu mươi lăm triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, không trăm bốn mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 40.000.000 đồng, nợ lãi là 25.585.041 đồng đối với hợp đồng số LN2509176456439 ngày 17/09/2025, số hồ sơ giải ngân LD2526000851.

Bà **Nguyễn Thị G** tiếp tục trả lãi cho **Ngân hàng thương mại cổ phần V** tính từ ngày 01/8/2026 cho đến khi trả hết các khoản nợ, mức lãi suất tính theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ số hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CFCC2508311154445 ngày 31/8/2025; Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số

LN2311241001495 ngày 30/11/2023 và hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LN2509176456439 ngày 17/9/2025.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà **Nguyễn Thị G** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.226.416 đồng.

H lại cho **Ngân hàng thương mại cổ phần V** 4.998.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014412 ngày 23/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 6 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Hải Âu